

Bản án số: 189/2026/DS-PT
Ngày: 02 - 3 - 2026
V/v: Đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chi

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Ông Nguyễn Chí Đức

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Nguyễn Yến Phương - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Mỹ Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 02/3/2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 846/2025/TLPT-DS ngày 22/12/2025 về “Đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 93/2025/DS-ST ngày 13/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 78/2026/QĐXXPT-DS ngày 14/01/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Lê Hữu H, sinh năm 1966, địa chỉ: ấp AĐ 1, xã ANT, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Võ Trần D, địa chỉ: ấp HN 1, xã HNh, tỉnh Vĩnh Long, theo văn bản ủy quyền ngày 10/4/2025 (có mặt).

- Bị đơn: bà Lê Thị N, sinh năm 1967, địa chỉ: ấp AĐ 1, xã ANT, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: bà Nguyễn Thị Kim T, địa chỉ: ấp PT 2, xã TX, tỉnh Vĩnh Long, theo văn bản ủy quyền ngày 27/02/2026 (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Hồ Văn L, sinh năm 1967, địa chỉ: ấp AĐ 1, xã ANT, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* bị đơn Lê Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/5/2025 của ông Lê Hữu H và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà Lê Thị N là em ruột của nguyên đơn ông Lê Hữu H. Năm 2008 mẹ ông H là bà Huỳnh Thị X có nhận chuyển nhượng thửa đất số 110, tờ bản đồ số 12 (nay thuộc thửa 638, tờ bản đồ số 18), tọa lạc tại xã ANT, huyện BT, tỉnh Bến Tre. Khoảng năm 2018 bà X tranh chấp thửa đất này với ông T1 tại Tòa án, trong quá trình Tòa án giải quyết thì bà X chết nên ông H và bà N cùng kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà X. Vì vậy, vào ngày 01/3/2021 ông H và bà N có lập văn bản thỏa thuận với nội dung trong trường hợp mẹ ông H thắng kiện thì ông H sẽ là người nhận toàn bộ thửa đất này, đồng thời ông H phải chia giá trị thửa đất này cho bà N bằng số tiền là 100.000.000đ, khi hai bên ký kết thỏa thuận ông H đã giao cho bà N số tiền 50.000.000đ, số tiền 50.000.000đ còn lại đến ngày ông H được nhận đất sẽ giao tiếp. Tuy nhiên, kết quả xét xử theo Bản án số 218/2023/DS-PT ngày 26/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre thì mẹ ông H là người thua kiện nên ông H không nhận được thửa đất số 110 nêu trên. Ông H có nói chuyện với bà N về việc yêu cầu bà N trả lại cho ông số tiền 50.000.000 đồng nhưng bà N không hoàn trả. Đồng thời, ông Hồ Văn L là chồng của bà N cũng biết việc thỏa thuận này nhưng vẫn không cùng bà N trả tiền cho ông H.

Do đó, ông H khởi kiện yêu cầu bà N và ông L cùng liên đới trả lại cho ông H số tiền đã nhận là 50.000.000đ.

Đối với việc bà N cho rằng giữa bà N với ông thỏa thuận bà N ký tên cho ông bán đất của bà X cho ông Tri và bà Tiếp thì ông H cho bà N tiền là không đúng, ông khẳng định là không có thỏa thuận này, vì đất ông H bán cho gia đình ông Tri, bà Tiếp là phần đất khác của hộ gia đình ông H, đã có sổ đỏ từ năm 1997. Nay ông H khẳng định không có thỏa thuận nào khác về hứa cho tiền bà N ngoài thỏa thuận về phần đất tranh chấp giữa bà X với ông T1.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê Thị N trình bày:

Bà và ông H là anh em ruột, đều là con của bà Huỳnh Thị X. Trước đây ông H muốn bán đất của mẹ để lại nên có bàn với bà ký tên vào giấy tờ cho cá nhân ông được quyền bán đất của mẹ cho ông Tri và bà Tiếp thì cho bà 100.000.000đ nên ông H có viết giấy hứa cho bà tiền khi bán được đất, ký tên xong nhưng chờ mãi không thấy ông H đưa tiền, thì bà đi hỏi thăm và nghe bà Tiếp nói việc mua bán đất giữa bà Tiếp với ông H đã xong, gia đình bà Tiếp đã trả tiền cho ông H xong 1.650.000.000đ. Khi nghe bà Tiếp nói vậy nên bà có ra

nhà ông H nhắc lời hứa thì ông H mới chịu đưa cho bà 50.000.000 đồng và kêu bà ký tên vào giấy nhận tiền đã viết sẵn, bà nhận số tiền là 50.000.000đ và ký tên vào tờ giấy đó để lấy tiền về. Ông H có viết sẵn 02 tờ giấy nhận tiền, bà và ông H ký tên vào 02 tờ giấy đó, ông H đưa cho bà giữ 01 tờ, ông H giữ 01 tờ. Sau khi nhận tiền và cầm tờ giấy về nhà thì bà cất tờ giấy ký nhận tiền đó vào tủ luôn mà không xem lại. Nay khi Tòa gửi đơn và giấy mời thì bà thấy giấy nhận tiền năm 2021 mà bà ký tên nhận tiền ghi nội dung là thỏa thuận tranh chấp đất với ông T1 khi nào thắng kiện thì bà mới được nhận tiền là hoàn toàn sai sự thật. Bà không có thỏa thuận này với ông H nên bà không đồng ý trả tiền lại 50.000.000đ cho ông H.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Văn L trình bày:

Ông và bà N chỉ nhận của ông H số tiền là 50.000.000đ trong thỏa thuận là bà N ký tên cho cá nhân ông H bán đất của bà Huỳnh Thị X là mẹ chung của ông H và bà N cho ông Tri. Ông và bà N không có thỏa thuận nào cho ông H tranh chấp đất của bà X với ông T1 khi thắng kiện ông H nhận được đất mới đưa tiền cho bà N như ông H trình bày nên ông và bà N không đồng ý trả lại tiền theo yêu cầu khởi kiện của ông H.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 93/2025/DS-ST ngày 13/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Vĩnh Long đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Hữu H. Buộc bị đơn bà Lê Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Văn L có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho nguyên đơn ông Lê Hữu H số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lỗi chậm thi hành án, án phí sơ thẩm; quyền, nghĩa vụ liên quan đến thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 26/9/2025, bị đơn bà Lê Thị N kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Hữu H (tức bà N không đồng ý trả lại cho ông H 50.000.000 đồng).

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện hợp pháp của bà N vẫn giữ yêu cầu kháng cáo và cho rằng: vào ngày 01/3/2021 bà N có ký tên vào tờ Giấy hợp đồng (do ông H giao nộp) nhưng bà không có đọc lại nội dung, sở dĩ bà ký vào Giấy hợp đồng là vì ông H kêu bà ký tên đồng ý cho ông chuyển nhượng thửa đất khác (không phải thửa 638) cho ông Tri và bà Tiếp, ông H sẽ cho bà 100.000.000 đồng, ông H có đưa trước 50.000.000 đồng hứa khi nào xong đưa thêm 50.000.000 đồng và ông H đã chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông Tri xong nhưng không đưa tiếp cho

bà N 50.000.000 đồng như đã hứa. Bà N khẳng định bà không có ký tên thỏa thuận cho ông H được thừa hưởng toàn bộ thửa đất 638 nếu mẹ bà thắng kiện ông T1.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Lê Hữu H không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà N; yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị N, giữ nguyên bản án sơ thẩm, buộc bà N chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 13/9/2025 tuyên án sơ thẩm, ngày 26/9/2025 bà N có đơn kháng cáo là còn trong hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện: trước đây, cụ X có tranh chấp quyền sử dụng thửa đất số 110 (sau này là thửa 638) với ông T1, tại Bản án sơ thẩm số 24/2018/DS-ST ngày 27/4/2018 của Tòa án nhân huyện BT đã xử bác yêu cầu khởi kiện của cụ X, công nhận cho ông T1 được quyền sử dụng thửa đất 638. Cụ X kháng cáo, được Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm, tại Bản án phúc thẩm số 24/2018/DS-PT ngày 30/8/2018 đã chấp nhận kháng cáo của cụ X, công nhận cho cụ X được quyền sử dụng thửa đất 110 (638). Sau khi bản án phúc thẩm có hiệu lực, trong giai đoạn thi hành án thì cụ X chết. Ngày 01/3/2021 hai người con của cụ là ông H và bà N có lập giấy hợp đồng thỏa thuận : khi nào cưỡng chế thi hành án giao thửa đất tranh chấp với ông T1 thì bà N ký tên cho ông H nhận đất, ông H phải cho bà N 100.000.000đ. Năm 2022 bà Hà vợ ông T1 có đơn đề nghị giám đốc thẩm bản án phúc thẩm nêu trên, Tại Quyết định giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao số 189/2022/DS-GĐT ngày 26/9/2022 đã quyết định hủy Bản án phúc thẩm số 24/2018/DS-PT ngày 30/8/2018 để xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm. Tại Bản án phúc thẩm số

218/2023/DS-PT ngày 26/5/2023 đã xử công nhận cho ông T1 quyền sử dụng thửa đất 638.

[3] Ông H trình bày : giữa ông với bà N có thỏa thuận nếu mẹ của ông và bà N là cụ Huỳnh Thị X thắng kiện trong vụ án tranh chấp thửa đất 638 với vợ chồng ông T1 bà Hà thì ông H là người được nhận toàn bộ thửa đất, ông H có nghĩa vụ đưa lại cho bà N 100.000.000đ. Do đó, vào ngày ký giấy thỏa thuận 01/3/2021 thì ông có đưa trước cho bà N 50.000.000đ, còn lại 50.000.000đ ông sẽ đưa tiếp khi được thi hành án xong, việc ông đưa tiền cho bà N có bà Nguyễn Thị Gái làm chứng và ký tên vào văn bản. Tuy nhiên, sau đó vụ kiện tranh chấp thửa đất 638 giữa mẹ ông với ông T1 thì mẹ ông thua kiện nên ông không được quyền sử dụng thửa đất này, vì vậy ông mới yêu cầu vợ chồng bà N trả lại cho ông 50.000.000đ đã nhận ngày 01/3/2021. Ngoài ra giữa ông với bà N không có thỏa thuận liên quan đến thửa đất nào khác.

[3] Xét lời trình bày của ông H là có căn cứ, bởi lẽ : qua xem xét nội dung Giấy hợp đồng ngày 01/3/2021 mà ông H giao nộp với Giấy hợp đồng ngày 01/3/2021 bà N giao nộp thì thấy rằng : 02 giấy hợp đồng này hoàn toàn giống nhau và đều có bà Nguyễn Thị Gái ký tên làm chứng, nội dung 02 văn bản thể hiện : đối với phần đất ông H tranh chấp với bà Hà vợ ông T1 (thửa 638) tới khi nào xong ông H cho bà N 100.000.000đ, bà N nhận trước 50.000.000đ, đến khi cơ quan thi hành án cưỡng chế giao đất thì bà N ký tên cho ông H nhận đất, ông H sẽ giao tiếp cho bà N 50.000.000đ.

[4] Bà N thừa nhận có nhận số tiền 50.000.000đ của ông H giao vào ngày 01/3/2021 nhưng bà cho rằng số tiền này là thỏa thuận về việc bà ký tên cho ông H bán các thửa đất khác của mẹ bà để lại (không phải thửa 638) cho ông Tri thì ông H sẽ cho bà 100.000.000đ và đến nay việc bán đất đã xong nhưng ông H không đưa tiếp 50.000.000đ. Song bà N không xuất trình được chứng cứ để chứng minh. Thể hiện trong Giấy hợp đồng ngày 01/3/2021 do bà N giao nộp thì bà và ông H thỏa thuận về thửa đất ông H đang tranh chấp với bà Hà (vợ ông T1) không có đề cập gì đến việc chuyển nhượng đất cho ông Tri, bà Tiếp. Mặt khác, theo chứng cứ ông H cung cấp thì ông H có chuyển nhượng cho ông Tri và bà Tiếp thửa đất số 166, tờ bản đồ số 12, diện tích 243m², loại đất ONT nhưng thửa đất này là đất của ông H đứng tên (được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng từ năm 1997), không phải do cụ X đứng tên. Như vậy, việc ông H chuyển nhượng thửa đất số 166 thuộc quyền sử dụng của ông cho ông Tri và bà Tiếp thì không cần phải có sự đồng ý của bà N.

[6] Ngoài ra, xét về mặt thời gian thì thời điểm năm 2021 đang làm thủ tục thi hành Bản án phúc thẩm số 24/2018/DS-PT ngày 30/8/2018, lúc này cụ X đã chết nên phải có sự đồng ý của bà N thì ông H mới được nhận thừa kế toàn

bộ thửa đất của cụ X được công nhận theo bản án. Do đó, lời trình bày của ông H tại mục [3] là có căn cứ, phù hợp với tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ.

[7] Xét giao dịch giữa ông H và bà N là hợp đồng tặng cho có điều kiện, điều kiện là : nếu vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất giữa cụ X với ông T1 mà cụ X thắng kiện, ông H được nhận đất (thửa 638) thì ông H chia cho bà N 100.000.000 triệu đồng tiền giá trị đất. Tuy nhiên, điều kiện đó không xảy ra do cụ X bị bác yêu cầu khởi kiện nên ông H không được nhận đất. Do đó, việc ông H yêu cầu bà N và chồng bà N liên đới trả lại cho ông H số tiền đã nhận trước 50.000.000 đồng là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc bà N và ông L có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông H số tiền đã nhận 50.000.000đ là đúng quy định.

Từ những phân tích trên, xét kháng cáo của bà N không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Lê Thị N phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 93/2025/DS-ST ngày 13/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Vĩnh Long.

Áp dụng các Điều 166, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Hữu H.

Buộc bị đơn bà Lê Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Văn L có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho nguyên đơn ông Lê Hữu H số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí phúc thẩm: buộc bà Lê Thị N chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên

lai thu số 0003412 ngày 26/9/2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 - Vĩnh Long. Bà N đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

3. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không có kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND khu vực 8-Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 8-VL;
- VP TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Dương sự; Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kim Chi